

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2020/NQ-HĐND

Trà Vinh, ngày 17 tháng 7 năm 2020

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định các loại phí thuộc lĩnh vực  
tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH  
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 16**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Phí, lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Xét Tờ trình số 2349/TTr-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc trình HĐND tỉnh quy định các loại phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quy định các loại phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, cụ thể:

1. Phí thẩm định Báo cáo Đánh giá tác động môi trường

a) Phạm vi và đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân làm chủ dự án hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật về lĩnh vực môi trường khi lập dự án đầu tư phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) và trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định thì phải nộp phí thẩm định.

b) Mức thu

- Trường hợp thẩm định lần đầu báo cáo ĐTM: Theo quy mô dự án; nhóm dự án hoặc mức độ phức tạp của công tác thẩm định, với mức thu theo các hạng mức sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

| Tổng vốn đầu tư<br>(tỷ VNĐ)                            | ≤50 | >50 và<br>≤100 | >100<br>và<br>≤200 | >200 và<br>≤500 | >500 |
|--|-----|----------------|--------------------|-----------------|------|
| <b>Nhóm dự án</b>                                      |     |                |                    |                 |      |
| Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường  | 7,5 | 8,3            | 9,1                | 10,0            | 11,0 |
| Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng                      | 8,0 | 8,7            | 9,6                | 10,6            | 11,6 |
| Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật                         | 8,4 | 9,2            | 10,2               | 11,2            | 12,3 |
| Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản        | 8,7 | 9,6            | 10,5               | 11,6            | 12,7 |
| Nhóm 5. Dự án Giao thông                               | 9,0 | 9,9            | 10,9               | 12,0            | 13,2 |
| Nhóm 6. Dự án Công nghiệp                              | 9,3 | 10,2           | 11,3               | 12,4            | 13,6 |
| Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6) | 7,5 | 8,3            | 9,1                | 10,0            | 11,0 |

- Trường hợp thẩm định lại báo cáo ĐTM (đối với báo cáo đánh giá tác động môi trường không được thông qua lần đầu): Mức thu bằng 50% mức thu phí thẩm định báo cáo lần đầu.

- Đối với các dự án thuộc từ 02 nhóm trở lên thì áp dụng mức phí có mức thu cao nhất.

c) Thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

- Đơn vị thu: Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Trà Vinh.

- Nộp, quản lý và sử dụng tiền phí.

+ Đơn vị thu phí được trích để lại 60% trên tổng số tiền phí thu được và nộp 40% số tiền phí còn lại vào ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành.

+ Đơn vị thu phí thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán phí năm đúng theo quy định của pháp luật.

+ Tiền phí được để lại: Quản lý, sử dụng theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ; chi phí cho hoạt động kiểm tra, khảo sát thực tế, chi vật tư văn phòng phẩm, chi phí giao nhận hồ sơ; tổ chức thẩm định (bản nhận xét, cán bộ giúp việc) và lấy ý kiến tổ

chức, chuyên gia liên quan để phục vụ việc thẩm định và trình phê duyệt; mức chi theo Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

## 2. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường

### a) Phạm vi và đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân làm chủ phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản.

### b) Mức thu

Đơn vị tính: triệu đồng

| Tổng vốn đầu tư<br>(tỷ VNĐ)           | ≤50 | >50 và<br>≤100 | >100 và<br>≤200 | >200 và<br>≤500 | >500 |
|---------------------------------------|-----|----------------|-----------------|-----------------|------|
| Phương án cải tạo phục hồi môi trường | 9,3 | 10,2           | 11,3            | 12,4            | 13,6 |

- Trường hợp thẩm định lại phương án (đối với phương án không được hội đồng thông qua lần đầu): Mức thu bằng 50% mức thu phí thẩm định báo cáo lần đầu.

### c) Thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

- Đơn vị thu: Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Trà Vinh.

- Nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

+ Đơn vị thu phí được trích để lại 60% trên tổng số tiền phí thu được và nộp 40% số tiền phí còn lại vào ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành.

+ Đơn vị thu phí thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán phí năm đúng theo quy định của pháp luật.

+ Tiền phí được để lại: Quản lý, sử dụng theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ; chi phí cho hoạt động kiểm tra, khảo sát thực tế, chi vật tư văn phòng phẩm, chi phí giao nhận hồ sơ; tổ chức thẩm định (bản nhận xét, cán bộ giúp việc); mức chi theo Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

## 3. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

### a) Phạm vi và đối tượng áp dụng

TỔ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thực hiện hồ sơ giao đất, cho thuê đất, cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp thì phải nộp phí theo quy định của pháp luật.

b) Mức thu

- Thẩm định hồ sơ trong trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất:

*ĐVT: đồng/hồ sơ*

| STT | Nội dung                                   | Mức thu   |
|-----|--|-----------|
| 1   | Diện tích cấp dưới 0,50 ha                 | 600.000   |
| 2   | Diện tích cấp từ 0,50 ha đến dưới 0,60 ha  | 750.000   |
| 3   | Diện tích cấp từ 0,60 ha đến dưới 0,70 ha  | 900.000   |
| 4   | Diện tích cấp từ 0,70 ha đến dưới 0,80 ha  | 1.050.000 |
| 5   | Diện tích cấp từ 0,80 ha đến dưới 0,90 ha  | 1.200.000 |
| 6   | Diện tích cấp từ 0,90 ha đến dưới 1,00 ha  | 1.350.000 |
| 7   | Diện tích cấp từ 1,00 ha đến dưới 3,00 ha  | 1.500.000 |
| 8   | Diện tích cấp từ 3,00 ha đến dưới 5,00 ha  | 2.500.000 |
| 9   | Diện tích cấp từ 5,00 ha đến dưới 7,00 ha  | 3.000.000 |
| 10  | Diện tích cấp từ 7,00 ha đến dưới 10,00 ha | 3.750.000 |
| 11  | Diện tích cấp từ 10,00 ha trở lên          | 4.500.000 |

- Thẩm định hồ sơ trong trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất:

*ĐVT: đồng/hồ sơ*

| STT | Nội dung                                  | Mức thu   |
|-----|---|-----------|
| 1   | Diện tích cấp dưới 0,50 ha                | 1.500.000 |
| 2   | Diện tích cấp từ 0,50 ha đến dưới 1,00 ha | 2.250.000 |
| 3   | Diện tích cấp từ 1,00 ha đến dưới 3,00 ha | 3.000.000 |
| 4   | Diện tích cấp từ 3,00 ha đến dưới 5,00 ha | 3.750.000 |
| 5   | Diện tích cấp từ 5,00 ha đến dưới 7,00 ha | 4.500.000 |

|   |  |           |
|---|--|-----------|
| 6 | Diện tích cấp từ 7,00 ha đến dưới 10,00 ha | 5.250.000 |
| 7 | Diện tích cấp từ 10,00 ha trở lên          | 6.000.000 |

- Thâm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu:

*ĐVT: đồng/hồ sơ*

| Số TT                                | Nội dung  | Mức thu   |
|--------------------------------------|---|-----------|
| <b>Đối với hộ gia đình, cá nhân:</b> |   |           |
| <i>Đất Nông nghiệp</i>               |   |           |
| 1                                    | Diện tích dưới 100 m <sup>2</sup>                             | 100.000   |
| 2                                    | Diện tích từ 100 m <sup>2</sup> đến dưới 300 m <sup>2</sup>   | 200.000   |
| 3                                    | Diện tích từ 300 m <sup>2</sup> đến dưới 500 m <sup>2</sup>   | 300.000   |
| 4                                    | Diện tích từ 500 m <sup>2</sup> đến dưới 1.000 m <sup>2</sup> | 500.000   |
| 5                                    | Diện tích từ 1.000 m <sup>2</sup> đến 3.000 m <sup>2</sup>    | 700.000   |
| 6                                    | Diện tích trên 3.000 m <sup>2</sup>                           | 1.000.000 |
| <i>Đất ở, đất Phi nông nghiệp</i>    |   |           |
| 1                                    | Diện tích dưới 100 m <sup>2</sup>                             | 200.000   |
| 2                                    | Diện tích từ 100 m <sup>2</sup> đến dưới 300 m <sup>2</sup>   | 400.000   |
| 3                                    | Diện tích từ 300 m <sup>2</sup> đến dưới 500 m <sup>2</sup>   | 500.000   |
| 4                                    | Diện tích từ 500 m <sup>2</sup> đến dưới 1.000 m <sup>2</sup> | 600.000   |
| 5                                    | Diện tích từ 1.000 m <sup>2</sup> đến 3.000 m <sup>2</sup>    | 800.000   |
| 6                                    | Diện tích trên 3.000 m <sup>2</sup>                           | 1.200.000 |
| <b>Đối với tổ chức:</b>              |   |           |
| <i>Đất Nông nghiệp</i>               |   |           |
| 1                                    | Diện tích dưới 100 m <sup>2</sup>                             | 200.000   |
| 2                                    | Diện tích từ 100 m <sup>2</sup> đến dưới 300 m <sup>2</sup>   | 400.000   |

| Số TT                             | Nội dung   | Mức thu   |
|-----------------------------------|--|-----------|
| 3                                 | Diện tích từ 300 m <sup>2</sup> đến dưới 500 m <sup>2</sup>      | 600.000   |
| 4                                 | Diện tích từ 500 m <sup>2</sup> đến dưới 1.000 m <sup>2</sup>    | 900.000   |
| 5                                 | Diện tích từ 1.000 m <sup>2</sup> đến dưới 3.000 m <sup>2</sup>  | 1.200.000 |
| 6                                 | Diện tích từ 3.000 m <sup>2</sup> đến dưới 10.000 m <sup>2</sup> | 1.500.000 |
| 7                                 | Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha                                 | 2.000.000 |
| 8                                 | Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha                                | 3.000.000 |
| 9                                 | Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha                               | 5.000.000 |
| 10                                | Diện tích từ 100 ha đến 500 ha                                   | 6.300.000 |
| 11                                | Diện tích trên 500 ha  | 7.500.000 |
| <i>Đất ở, đất Phi nông nghiệp</i> |  |           |
| 1                                 | Diện tích dưới 100 m <sup>2</sup>                                | 300.000   |
| 2                                 | Diện tích từ 100 m <sup>2</sup> đến dưới 300 m <sup>2</sup>      | 600.000   |
| 3                                 | Diện tích từ 300 m <sup>2</sup> đến dưới 500 m <sup>2</sup>      | 800.000   |
| 4                                 | Diện tích từ 500 m <sup>2</sup> đến dưới 1.000 m <sup>2</sup>    | 1.100.000 |
| 5                                 | Diện tích từ 1.000 m <sup>2</sup> đến dưới 3.000 m <sup>2</sup>  | 1.400.000 |
| 6                                 | Diện tích từ 3.000 m <sup>2</sup> đến dưới 10.000 m <sup>2</sup> | 1.600.000 |
| 7                                 | Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha                                 | 2.100.000 |
| 8                                 | Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha                                | 3.100.000 |
| 9                                 | Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha                               | 5.100.000 |
| 10                                | Diện tích từ 100 ha đến 500 ha                                   | 6.400.000 |
| 11                                | Diện tích trên 500 ha  | 7.600.000 |

- Thẩm định hồ sơ cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng (kể cả trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận

cho người nhận thừa kế theo quy định của pháp luật); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:

+ Không thay đổi tư liệu đo đạc so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng (kể cả trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận cho người nhận thừa kế theo quy định của pháp luật); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp:

ĐVT: đồng/hô sơ

| STT                                  | Nội dung  | Mức thu |
|--------------------------------------|---|---------|
| <b>Đối với hộ gia đình, cá nhân:</b> |   |         |
| <i>Đất Nông nghiệp</i>               |   |         |
| 1                                    | Diện tích dưới 100 m <sup>2</sup>                             | 70.000  |
| 2                                    | Diện tích từ 100 m <sup>2</sup> đến dưới 300 m <sup>2</sup>   | 140.000 |
| 3                                    | Diện tích từ 300 m <sup>2</sup> đến dưới 500 m <sup>2</sup>   | 210.000 |
| 4                                    | Diện tích từ 500 m <sup>2</sup> đến dưới 1.000 m <sup>2</sup> | 350.000 |
| 5                                    | Diện tích từ 1.000 m <sup>2</sup> đến 3.000 m <sup>2</sup>    | 490.000 |
| 6                                    | Diện tích trên 3.000 m <sup>2</sup>                           | 700.000 |
| <i>Đất ở, đất Phi nông nghiệp</i>    |   |         |
| 1                                    | Diện tích dưới 100 m <sup>2</sup>                             | 140.000 |
| 2                                    | Diện tích từ 100 m <sup>2</sup> đến dưới 300 m <sup>2</sup>   | 280.000 |
| 3                                    | Diện tích từ 300 m <sup>2</sup> đến dưới 500 m <sup>2</sup>   | 350.000 |
| 4                                    | Diện tích từ 500 m <sup>2</sup> đến dưới 1.000 m <sup>2</sup> | 420.000 |
| 5                                    | Diện tích từ 1.000 m <sup>2</sup> đến 3.000 m <sup>2</sup>    | 560.000 |
| 6                                    | Diện tích trên 3.000 m <sup>2</sup>                           | 840.000 |
| <b>Đối với tổ chức:</b>              |   |         |
| <i>Đất Nông nghiệp</i>               |   |         |
| 1                                    | Diện tích dưới 100 m <sup>2</sup>                             | 140.000 |

| STT                               | Nội dung   | Mức thu   |
|-----------------------------------|--|-----------|
| 2                                 | Diện tích từ 100 m <sup>2</sup> đến dưới 300 m <sup>2</sup>      | 280.000   |
| 3                                 | Diện tích từ 300 m <sup>2</sup> đến dưới 500 m <sup>2</sup>      | 420.000   |
| 4                                 | Diện tích từ 500 m <sup>2</sup> đến dưới 1.000 m <sup>2</sup>    | 630.000   |
| 5                                 | Diện tích từ 1.000 m <sup>2</sup> đến dưới 3.000 m <sup>2</sup>  | 840.000   |
| 6                                 | Diện tích từ 3.000 m <sup>2</sup> đến dưới 10.000 m <sup>2</sup> | 1.050.000 |
| 7                                 | Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha                                 | 1.400.000 |
| 8                                 | Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha                                | 2.100.000 |
| 9                                 | Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha                               | 3.500.000 |
| 10                                | Diện tích từ 100 ha đến 500 ha                                   | 4.410.000 |
| 11                                | Diện tích trên 500 ha  | 5.250.000 |
| <i>Đất ở, đất Phi nông nghiệp</i> |  |           |
| 1                                 | Diện tích dưới 100 m <sup>2</sup>                                | 210.000   |
| 2                                 | Diện tích từ 100 m <sup>2</sup> đến dưới 300 m <sup>2</sup>      | 420.000   |
| 3                                 | Diện tích từ 300 m <sup>2</sup> đến dưới 500 m <sup>2</sup>      | 560.000   |
| 4                                 | Diện tích từ 500 m <sup>2</sup> đến dưới 1.000 m <sup>2</sup>    | 770.000   |
| 5                                 | Diện tích từ 1.000 m <sup>2</sup> đến dưới 3.000 m <sup>2</sup>  | 980.000   |
| 6                                 | Diện tích từ 3.000 m <sup>2</sup> đến dưới 10.000 m <sup>2</sup> | 1.120.000 |
| 7                                 | Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha                                 | 1.470.000 |
| 8                                 | Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha                                | 2.170.000 |
| 9                                 | Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha                               | 3.570.000 |
| 10                                | Diện tích từ 100 ha đến 500 ha                                   | 4.480.000 |
| 11                                | Diện tích trên 500 ha  | 5.320.000 |

+ Có thay đổi tư liệu đo đạc so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận



quyền sở hữu công trình xây dựng (kể cả trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận cho người nhận thừa kế theo quy định của pháp luật); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp:

DVT: đồng/hồ sơ

| Số TT                                | Nội dung  | Mức thu   |
|--------------------------------------|---|-----------|
| <b>Đối với hộ gia đình, cá nhân:</b> |   |           |
| <i>Đất Nông nghiệp</i>               |   |           |
| 1                                    | Diện tích dưới 100 m <sup>2</sup>                             | 90.000    |
| 2                                    | Diện tích từ 100 m <sup>2</sup> đến dưới 300 m <sup>2</sup>   | 180.000   |
| 3                                    | Diện tích từ 300 m <sup>2</sup> đến dưới 500 m <sup>2</sup>   | 270.000   |
| 4                                    | Diện tích từ 500 m <sup>2</sup> đến dưới 1.000 m <sup>2</sup> | 450.000   |
| 5                                    | Diện tích từ 1.000 m <sup>2</sup> đến 3.000 m <sup>2</sup>    | 630.000   |
| 6                                    | Diện tích trên 3.000 m <sup>2</sup>                           | 900.000   |
| <i>Đất ở, đất Phi nông nghiệp</i>    |   |           |
| 1                                    | Diện tích dưới 100 m <sup>2</sup>                             | 180.000   |
| 2                                    | Diện tích từ 100 m <sup>2</sup> đến dưới 300 m <sup>2</sup>   | 360.000   |
| 3                                    | Diện tích từ 300 m <sup>2</sup> đến dưới 500 m <sup>2</sup>   | 450.000   |
| 4                                    | Diện tích từ 500 m <sup>2</sup> đến dưới 1.000 m <sup>2</sup> | 540.000   |
| 5                                    | Diện tích từ 1.000 m <sup>2</sup> đến 3.000 m <sup>2</sup>    | 720.000   |
| 6                                    | Diện tích trên 3.000 m <sup>2</sup>                           | 1.080.000 |
| <b>Đối với tổ chức:</b>              |   |           |
| <i>Đất Nông nghiệp</i>               |   |           |
| 1                                    | Diện tích dưới 100 m <sup>2</sup>                             | 180.000   |
| 2                                    | Diện tích từ 100 m <sup>2</sup> đến dưới 300 m <sup>2</sup>   | 360.000   |
| 3                                    | Diện tích từ 300 m <sup>2</sup> đến dưới 500 m <sup>2</sup>   | 540.000   |

| Số TT                             | Nội dung   | Mức thu   |
|-----------------------------------|--|-----------|
| 4                                 | Diện tích từ 500 m <sup>2</sup> đến dưới 1.000 m <sup>2</sup>    | 810.000   |
| 5                                 | Diện tích từ 1.000 m <sup>2</sup> đến dưới 3.000 m <sup>2</sup>  | 1.080.000 |
| 6                                 | Diện tích từ 3.000 m <sup>2</sup> đến dưới 10.000 m <sup>2</sup> | 1.350.000 |
| 7                                 | Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha                                 | 1.800.000 |
| 8                                 | Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha                                | 2.700.000 |
| 9                                 | Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha                               | 4.500.000 |
| 10                                | Diện tích từ 100 ha đến 500 ha                                   | 5.670.000 |
| 11                                | Diện tích trên 500 ha  | 6.750.000 |
| <i>Đất ở, đất Phi nông nghiệp</i> |  |           |
| 1                                 | Diện tích dưới 100 m <sup>2</sup>                                | 270.000   |
| 2                                 | Diện tích từ 100 m <sup>2</sup> đến dưới 300 m <sup>2</sup>      | 540.000   |
| 3                                 | Diện tích từ 300 m <sup>2</sup> đến dưới 500 m <sup>2</sup>      | 720.000   |
| 4                                 | Diện tích từ 500 m <sup>2</sup> đến dưới 1.000 m <sup>2</sup>    | 990.000   |
| 5                                 | Diện tích từ 1.000 m <sup>2</sup> đến dưới 3.000 m <sup>2</sup>  | 1.260.000 |
| 6                                 | Diện tích từ 3.000 m <sup>2</sup> đến dưới 10.000 m <sup>2</sup> | 1.440.000 |
| 7                                 | Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha                                 | 1.890.000 |
| 8                                 | Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha                                | 2.790.000 |
| 9                                 | Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha                               | 4.590.000 |
| 10                                | Diện tích từ 100 ha đến 500 ha                                   | 5.760.000 |
| 11                                | Diện tích trên 500 ha  | 6.840.000 |

- Thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất:

+ Đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất kèm cấp mới GCN:

ĐVT: đồng/hô sơ

| STT                                  | Nội dung  | Mức thu   |
|--------------------------------------|---|-----------|
| <b>Đối với hộ gia đình, cá nhân:</b> |   |           |
| <i>Đất Nông nghiệp</i>               |   |           |
| 1                                    | Diện tích dưới 100 m <sup>2</sup>                               | 90.000    |
| 2                                    | Diện tích từ 100 m <sup>2</sup> đến dưới 300 m <sup>2</sup>     | 180.000   |
| 3                                    | Diện tích từ 300 m <sup>2</sup> đến dưới 500 m <sup>2</sup>     | 270.000   |
| 4                                    | Diện tích từ 500 m <sup>2</sup> đến dưới 1.000 m <sup>2</sup>   | 450.000   |
| 5                                    | Diện tích từ 1.000 m <sup>2</sup> đến 3.000 m <sup>2</sup>      | 630.000   |
| 6                                    | Diện tích trên 3.000 m <sup>2</sup>                             | 900.000   |
| <i>Đất ở, đất Phi nông nghiệp</i>    |   |           |
| 1                                    | Diện tích dưới 100 m <sup>2</sup>                               | 180.000   |
| 2                                    | Diện tích từ 100 m <sup>2</sup> đến dưới 300 m <sup>2</sup>     | 360.000   |
| 3                                    | Diện tích từ 300 m <sup>2</sup> đến dưới 500 m <sup>2</sup>     | 450.000   |
| 4                                    | Diện tích từ 500 m <sup>2</sup> đến dưới 1.000 m <sup>2</sup>   | 540.000   |
| 5                                    | Diện tích từ 1.000 m <sup>2</sup> đến 3.000 m <sup>2</sup>      | 720.000   |
| 6                                    | Diện tích trên 3.000 m <sup>2</sup>                             | 1.080.000 |
| <b>Đối với tổ chức:</b>              |   |           |
| <i>Đất Nông nghiệp</i>               |   |           |
| 1                                    | Diện tích dưới 100 m <sup>2</sup>                               | 180.000   |
| 2                                    | Diện tích từ 100 m <sup>2</sup> đến dưới 300 m <sup>2</sup>     | 360.000   |
| 3                                    | Diện tích từ 300 m <sup>2</sup> đến dưới 500 m <sup>2</sup>     | 540.000   |
| 4                                    | Diện tích từ 500 m <sup>2</sup> đến dưới 1.000 m <sup>2</sup>   | 810.000   |
| 5                                    | Diện tích từ 1.000 m <sup>2</sup> đến dưới 3.000 m <sup>2</sup> | 1.080.000 |

| STT                               | Nội dung   | Mức thu   |
|-----------------------------------|--|-----------|
| 6                                 | Diện tích từ 3.000 m <sup>2</sup> đến dưới 10.000 m <sup>2</sup> | 1.350.000 |
| 7                                 | Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha                                 | 1.800.000 |
| 8                                 | Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha                                | 2.700.000 |
| 9                                 | Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha                               | 4.500.000 |
| 10                                | Diện tích từ 100 ha đến 500 ha                                   | 5.670.000 |
| 11                                | Diện tích trên 500 ha  | 6.750.000 |
| <i>Đất ở, đất Phi nông nghiệp</i> |  |           |
| 1                                 | Diện tích dưới 100 m <sup>2</sup>                                | 270.000   |
| 2                                 | Diện tích từ 100 m <sup>2</sup> đến dưới 300 m <sup>2</sup>      | 540.000   |
| 3                                 | Diện tích từ 300 m <sup>2</sup> đến dưới 500 m <sup>2</sup>      | 720.000   |
| 4                                 | Diện tích từ 500 m <sup>2</sup> đến dưới 1.000 m <sup>2</sup>    | 990.000   |
| 5                                 | Diện tích từ 1.000 m <sup>2</sup> đến dưới 3.000 m <sup>2</sup>  | 1.260.000 |
| 6                                 | Diện tích từ 3.000 m <sup>2</sup> đến dưới 10.000 m <sup>2</sup> | 1.440.000 |
| 7                                 | Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha                                 | 1.890.000 |
| 8                                 | Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha                                | 2.790.000 |
| 9                                 | Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha                               | 4.590.000 |
| 10                                | Diện tích từ 100 ha đến 500 ha                                   | 5.760.000 |
| 11                                | Diện tích trên 500 ha  | 6.840.000 |

+ Đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất không cấp mới GCN:

ĐVT: đồng/hô sơ

| STT                                  | Nội dung  | Mức thu |
|--------------------------------------|---|---------|
| <b>Đối với hộ gia đình, cá nhân:</b> |   |         |
| <i>Đất Nông nghiệp</i>               |   |         |
| 1                                    | Diện tích dưới 100 m <sup>2</sup>                               | 70.000  |
| 2                                    | Diện tích từ 100 m <sup>2</sup> đến dưới 300 m <sup>2</sup>     | 140.000 |
| 3                                    | Diện tích từ 300 m <sup>2</sup> đến dưới 500 m <sup>2</sup>     | 210.000 |
| 4                                    | Diện tích từ 500 m <sup>2</sup> đến dưới 1.000 m <sup>2</sup>   | 350.000 |
| 5                                    | Diện tích từ 1.000 m <sup>2</sup> đến 3.000 m <sup>2</sup>      | 490.000 |
| 6                                    | Diện tích trên 3.000 m <sup>2</sup>                             | 700.000 |
| <i>Đất ở, đất Phi nông nghiệp</i>    |   |         |
| 1                                    | Diện tích dưới 100 m <sup>2</sup>                               | 140.000 |
| 2                                    | Diện tích từ 100 m <sup>2</sup> đến dưới 300 m <sup>2</sup>     | 280.000 |
| 3                                    | Diện tích từ 300 m <sup>2</sup> đến dưới 500 m <sup>2</sup>     | 350.000 |
| 4                                    | Diện tích từ 500 m <sup>2</sup> đến dưới 1.000 m <sup>2</sup>   | 420.000 |
| 5                                    | Diện tích từ 1.000 m <sup>2</sup> đến 3.000 m <sup>2</sup>      | 560.000 |
| 6                                    | Diện tích trên 3.000 m <sup>2</sup>                             | 840.000 |
| <b>Đối với tổ chức:</b>              |   |         |
| <i>Đất Nông nghiệp</i>               |   |         |
| 1                                    | Diện tích dưới 100 m <sup>2</sup>                               | 140.000 |
| 2                                    | Diện tích từ 100 m <sup>2</sup> đến dưới 300 m <sup>2</sup>     | 280.000 |
| 3                                    | Diện tích từ 300 m <sup>2</sup> đến dưới 500 m <sup>2</sup>     | 420.000 |
| 4                                    | Diện tích từ 500 m <sup>2</sup> đến dưới 1.000 m <sup>2</sup>   | 630.000 |
| 5                                    | Diện tích từ 1.000 m <sup>2</sup> đến dưới 3.000 m <sup>2</sup> | 840.000 |

| STT                               | Nội dung   | Mức thu   |
|-----------------------------------|--|-----------|
| 6                                 | Diện tích từ 3.000 m <sup>2</sup> đến dưới 10.000 m <sup>2</sup> | 1.050.000 |
| 7                                 | Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha                                 | 1.400.000 |
| 8                                 | Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha                                | 2.100.000 |
| 9                                 | Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha                               | 3.500.000 |
| 10                                | Diện tích từ 100 ha đến 500 ha                                   | 4.410.000 |
| 11                                | Diện tích trên 500 ha  | 5.250.000 |
| <i>Đất ở, đất Phi nông nghiệp</i> |  |           |
| 1                                 | Diện tích dưới 100 m <sup>2</sup>                                | 210.000   |
| 2                                 | Diện tích từ 100 m <sup>2</sup> đến dưới 300 m <sup>2</sup>      | 420.000   |
| 3                                 | Diện tích từ 300 m <sup>2</sup> đến dưới 500 m <sup>2</sup>      | 560.000   |
| 4                                 | Diện tích từ 500 m <sup>2</sup> đến dưới 1.000 m <sup>2</sup>    | 770.000   |
| 5                                 | Diện tích từ 1.000 m <sup>2</sup> đến dưới 3.000 m <sup>2</sup>  | 980.000   |
| 6                                 | Diện tích từ 3.000 m <sup>2</sup> đến dưới 10.000 m <sup>2</sup> | 1.120.000 |
| 7                                 | Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha                                 | 1.470.000 |
| 8                                 | Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha                                | 2.170.000 |
| 9                                 | Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha                               | 3.570.000 |
| 10                                | Diện tích từ 100 ha đến 500 ha                                   | 4.480.000 |
| 11                                | Diện tích trên 500 ha  | 5.320.000 |

- Mỗi hồ sơ tương ứng là một thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Đối với trường hợp thửa đất có nhiều mục đích sử dụng đất khác nhau thì mức thu sẽ được tính số tiền của một loại đất có giá cao nhất.

c) Thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

- Đơn vị thu:

+ Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thu phí Thẩm định hồ sơ trong trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất và Thẩm định hồ sơ trong trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài;

+ Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thị xã, thành phố thu phí Thẩm định hồ sơ trong trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất và Thẩm định hồ sơ trong trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư;

+ Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thu phí: Thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu; Thẩm định hồ sơ cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng (kể cả trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận cho người nhận thừa kế theo quy định của pháp luật); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo và hộ gia đình cá nhân.

- Nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

+ Đơn vị thu phí (Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường và Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thị xã, thành phố) trích để lại 30% trên tổng số tiền phí thu được và nộp 70% còn lại vào ngân sách; đồng thời thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán phí năm theo quy định của pháp luật.

+ Đơn vị thu phí (Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường) trích để lại 80% trên tổng số tiền phí thu được và nộp 20% còn lại vào ngân sách; đồng thời thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán phí năm theo quy định của pháp luật.

4. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

a) Phạm vi và đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai thì phải nộp phí theo quy định của pháp luật (không thu phí đối với các trường hợp quy định tại khoản 3, Điều 9, Thông tư 34/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

b) Mức thu

| STT       | Loại tài liệu   | Đơn vị tính   | Tính cho 01 thửa/trang/mảnh đầu tiên |                   | Tính cho thửa/trang/mảnh tiếp theo |
|-----------|---|---------------|--------------------------------------|-------------------|------------------------------------|
|           |   |               | Thông tin dạng giấy                  | Thông tin dạng số | Thông tin dạng giấy                |
| <b>I.</b> | <b>Cung cấp trực tiếp</b>   |               |                                      |                   |                                    |
| 1         | Số liệu hồ sơ địa chính   | đồng/01 thửa  | 75.000                               | 60.000            | 8.000                              |
| 2         | Hồ sơ tài liệu  | đồng/01 trang | 50.000                               | 40.000            | 5.500                              |
| 3         | Các loại bản đồ   |               |                                      |                   |                                    |
| 3.1       | <i>Bản đồ quy hoạch sử dụng đất</i>   | đồng/01 mảnh  | 250.000                              | 220.000           | 27.500                             |
| 3.2       | <i>Bản đồ hiện trạng sử dụng đất</i>  | đồng/01 mảnh  | 250.000                              | 220.000           | 27.500                             |
| 3.3       | <i>Bản đồ chuyên đề</i>   | đồng/01 mảnh  | 300.000                              | 300.000           | 55.000                             |
| 3.4       | <i>Bản đồ địa chính</i>   | đồng/01 mảnh  | 300.000                              | 300.000           | 55.000                             |
| <b>II</b> | <b>Cung cấp qua đường bưu điện, trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử</b> |               |                                      |                   |                                    |
| 1         | Số liệu hồ sơ địa chính   | đồng/01 thửa  | 80.000                               | 65.000            | 8.500                              |
| 2         | Hồ sơ tài liệu  | đồng/01 trang | 55.000                               | 50.000            | 6.000                              |
| 3         | Các loại bản đồ   |               |                                      |                   |                                    |
| 3.1       | <i>Bản đồ quy hoạch sử dụng đất</i>   | đồng/01 mảnh  | 255.000                              | 225.000           | 28.000                             |
| 3.2       | <i>Bản đồ hiện trạng sử dụng đất</i>  | đồng/01 mảnh  | 255.000                              | 225.000           | 28.000                             |
| 3.3       | <i>Bản đồ chuyên đề</i>   | đồng/01 mảnh  | 505.000                              | 475.000           | 55.500                             |
| 3.4       | <i>Bản đồ địa chính</i>   | đồng/01 mảnh  | 505.000                              | 475.000           | 55.500                             |

c) Thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

- Đơn vị thu



- + Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;
- + Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.

- Nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

+ Đơn vị thu phí được trích để lại 100% trên tổng số tiền phí thu được và quản lý, sử dụng phí theo quy định của pháp luật.

+ Đơn vị thu phí thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán phí năm theo quy định của pháp luật.

5. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

a) Phạm vi và đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân có yêu cầu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì phải nộp phí theo quy định của pháp luật.

b) Mức thu

| Nội dung                                    | Mức thu           |
|---|-------------------|
| Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm | 30.000 đồng/hồ sơ |

c) Thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

- Đơn vị thu: Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

+ Đơn vị thu phí được trích để lại 80% trên tổng số tiền phí thu được và nộp 20% còn lại vào ngân sách. Riêng thành phố Trà Vinh trích để lại 50% tổng số tiền phí thu được và nộp 50% còn lại vào ngân sách.

+ Đơn vị thu phí thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán phí năm theo quy định của pháp luật.

6. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm

a) Phạm vi và đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân có yêu cầu thực hiện các hoạt động như: đăng ký giao dịch bảo đảm, thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký, thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm, cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm và xóa đăng ký giao dịch bảo đảm thì phải nộp phí theo quy định của pháp luật (không thu phí đối với các trường hợp quy định tại Điều 5, Thông tư số 202/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính).

b) Mức thu

| STT | Nội dung  | Mức thu                |
|-----|---|------------------------|
| 1   | Đăng ký giao dịch bảo đảm   | 80.000 đồng/hồ sơ      |
| 2   | Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký            | 60.000 đồng/hồ sơ      |
| 3   | Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm           | 30.000 đồng/hồ sơ      |
| 4   | Cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm | 25.000 đồng/trường hợp |
| 5   | Xoá đăng ký giao dịch bảo đảm                                     | 20.000 đồng/hồ sơ      |

c) Thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

- Đơn vị thu: Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;

- Nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

+ Đơn vị thu phí được trích để lại 90% trên tổng số tiền phí thu được và nộp 10% còn lại vào ngân sách. Riêng thành phố Trà Vinh trích để lại 50% tổng số tiền phí thu được và nộp 50% còn lại vào ngân sách

+ Đơn vị thu phí thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán phí năm theo quy định của pháp luật.

7. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất.

a) Phạm vi và đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân có hoạt động thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất theo quy định của pháp luật phải có đề án, báo cáo và trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định thì phải nộp phí thẩm định.

b) Mức thu

| STT   | Nội dung   | Mức thu                 |
|---|--|-------------------------|
| <b><i>Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất:</i></b> |  |                         |
| 1   | Đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày đêm                         | 300.000 đồng/01 đề án.  |
| 2   | Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 200 đến dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm | 700.000 đồng/01 đề án   |
| 3   | Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 500   | 1.650.000 đồng/01 đề án |

| STT   | Nội dung   | Mức thu                 |
|---|--|-------------------------|
|   | đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm  |                         |
| 4   | Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm                         | 3.300.000 đồng/01 đề án |
| <b>Thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất</b> |  |                         |
| 1.  | Báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày đêm                    | 300.000 đồng/báo cáo    |
| 2   | Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng có lưu lượng từ 200 đến dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm     | 1.050.000 đồng/báo cáo  |
| 3   | Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng có lưu lượng từ 500 đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm   | 2.550.000 đồng/báo cáo  |
| 4   | Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng có lưu lượng từ 1.000 đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm | 4.500.000 đồng/báo cáo. |

\* Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh áp dụng mức thu bằng 50% mức thu cấp giấy lần đầu.

c) Thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

- Đơn vị thu: Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

+ Đơn vị thu phí được trích để lại 50% trên tổng số tiền phí thu được và nộp 50% số tiền phí còn lại vào ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành.

+ Đơn vị thu phí thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán phí năm theo quy định của pháp luật.

8. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

a) Phạm vi và đối tượng áp dụng

Tổ chức và cá nhân có nhu cầu hành nghề khoan nước dưới đất, theo quy định của pháp luật phải thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất thì phải nộp phí thẩm định theo quy định.

b) Mức thu

- Mức thu phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất là 1.000.000 đồng/hồ sơ

\* Trường hợp thẩm định gia hạn áp dụng mức thu tối đa bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên.

c) Thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

- Đơn vị thu: Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

+ Đơn vị thu phí được trích để lại 50% trên tổng số tiền phí thu được và nộp 50% số tiền phí còn lại vào ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành.

+ Đơn vị thu phí thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán phí năm theo quy định của pháp luật.

9. Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển

a) Phạm vi và đối tượng áp dụng

Tổ chức và cá nhân nộp hồ sơ khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển theo quy định của pháp luật phải thẩm định hồ sơ thì phải nộp phí thẩm định theo quy định của pháp luật.

b) Mức thu

| STT | Nội dung  | Mức thu                                 |
|-----|---|---|
| 1   | Đề án/ Báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác có lưu lượng <b>dưới 500 m<sup>3</sup>/ngày đêm</b>  | <b>450.000</b> đồng/ 1 đề án, báo cáo   |
| 2   | Đề án/ Báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng <b>từ 0,1 đến dưới 0,5 m<sup>3</sup>/giây</b> ; hoặc để phát điện với công suất <b>từ 50 đến 200 kw</b> ; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng <b>từ 500 đến dưới 3.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm</b>          | <b>1.350.000</b> đồng/1 đề án, báo cáo  |
| 3   | Đề án/ Báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng <b>từ 0,5 đến dưới 1 m<sup>3</sup>/giây</b> ; hoặc để phát điện với công suất <b>từ 200 đến dưới 1.000 kw</b> ; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng <b>từ 3.000 đến dưới 20.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm</b> | <b>3.300.000</b> đồng/1 đề án, báo cáo  |
| 4   | Đề án/ Báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng <b>từ 1 đến 2 m<sup>3</sup>/giây</b> ; hoặc để phát điện với công suất <b>từ 1.000 đến dưới 2.000 kw</b> ; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng <b>từ 20.000 đến dưới 50.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm</b> :   | <b>6.300.000</b> đồng/1 đề án, báo cáo. |

\* Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh áp dụng mức thu bằng 50% mức thu cấp giấy lần đầu.

c) Thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

- Đơn vị thu: Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

+ Đơn vị thu phí được trích để lại 50% trên tổng số tiền phí thu được và nộp 50% số tiền phí còn lại vào ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành.

+ Đơn vị thu phí thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán phí năm theo quy định của pháp luật.

10. Phí thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi

a) Phạm vi và đối tượng áp dụng

Tổ chức và cá nhân nộp hồ sơ xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật phải thẩm định hồ sơ thì phải nộp phí thẩm định theo quy định của pháp luật.

b) Mức thu

| STT | Nội dung   | Mức thu                           |
|-----|--|-----------------------------------|
| 1   | Đề án/ Báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m <sup>3</sup> /ngày đêm   | 450.000 đồng/1 đề án, báo cáo     |
| 2   | Đề án/ Báo cáo có lưu lượng nước từ 100 đến dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm  | 1.350.000 đồng/1 đề án, báo cáo.  |
| 3   | Đề án/ Báo cáo có lưu lượng nước từ 500 đến dưới 2.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm  | 3.300.000 đồng/1 đề án, báo cáo.  |
| 4   | Đề án/ Báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 đến dưới 10.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm   | 6.300.000 đồng/1 đề án, báo cáo.  |
| 5   | Đề án/ Báo cáo có lưu lượng nước trên 10.000 đến dưới 20.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản                      | 8.700.000 đồng/1 đề án, báo cáo.  |
| 6   | Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 20.000 m <sup>3</sup> đến dưới 30.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản | 11.000.000 đồng/1 đề án, báo cáo. |

\* Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh áp dụng mức thu bằng 50% mức thu cấp giấy lần đầu.

c) Thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

- Đơn vị thu: Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

+ Đơn vị thu phí được trích để lại 50% trên tổng số tiền phí thu được và nộp 50% số tiền phí còn lại vào ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành.

+ Đơn vị thu phí thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán phí năm theo quy định của pháp luật.

**Điều 2.** Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh quy định các loại Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và Nghị quyết số 68/2018/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 1 Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định các loại phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản quy phạm pháp luật mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

**Điều 3.** Nhằm hỗ trợ người dân cũng như các doanh nghiệp chịu ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid -19 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, áp dụng giảm 50% đối với 2 loại phí: (1) Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm; (2) Phí đăng ký giao dịch bảo đảm. Thời gian áp dụng từ khi Nghị quyết này có hiệu lực thi hành đến khi có ý kiến của cơ quan có thẩm quyền công bố hết dịch.

**Điều 4.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai tổ chức thực hiện; Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh khóa IX - kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 10 tháng 7 năm 2020, có hiệu lực từ ngày 27 tháng 7 năm 2020.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- Các Bộ: Tư pháp, Tài chính, TN và MT;
- TT.TU, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở: TN và MT, TC, TP,  
Cục thuế, Cục thống kê tỉnh;
- TT. HĐND, UBND cấp huyện;
- Văn phòng: HĐND, UBND tỉnh;
- Đài PT-TH, Báo Trà Vinh;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Lưu: VT, TH.

**CHỦ TỊCH**



**Trần Trí Dũng**